TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-ST
Ngày 28/4/2020
Về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;

2. Bà Nguyễn Huỳnh Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Quốc Việt, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Đêm - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 128/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2019 về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2020 và Thông báo về thay đổi thời gian xét xử vụ án số 10/TB-TA ngày 10 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tăng Thị Kim T, sinh năm 1977 (Có mặt); địa chỉ: Số nhà 47 ấp H, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Ông Trà H, sinh năm 1973 (Vắng mặt); địa chỉ: Số nhà 47 ấp H, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Trà D, sinh năm 1984 (Có mặt); địa chỉ: Số nhà 2005 ấp H, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

3.2. Chị Lý Thị Si L, sinh năm 1986 (Có mặt); địa chỉ: Số nhà 2005 ấp H, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

3.3. Ủy ban nhân dân xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt); địa chỉ: Ấp L, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 14/02/2019 (BL 01) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Tăng Thị Kim T trình bày:

Năm 1996, bà T kết hôn với ông Trà H và được Ủy ban nhân dân xã L cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/8/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà T - ông H chung sống tại số nhà 47 ấp H, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, bà T với ông H đã có 02 con chung là em Trà H (Nam), sinh ngày 30/12/1997 và Trà B (Nam), sinh ngày 08/9/2004. Bà T có cảm tình đặc biệt và mong mỏi sinh con gái nhưng chỉ sinh được 02 người con trai, nên vào năm 2013 thì vợ chồng bà T đăng ký nhận cháu Trà Lý Ái M (Nữ) làm con nuôi - cháu M sinh ngày 24/10/2008, là con của anh Trà D và chị Lý Thị Si L, anh D là cháu của bà T; sau khi bà T đăng ký nuôi con nuôi, Ủy ban nhân dân xã L đã cấp đổi Giấy khai sinh cho cháu Trà Lý Ái M với họ tên là Trà Thị An N, thay đổi phần ghi họ tên cha mẹ của cháu M (An N) từ anh D và chị Si L thành bà T và ông H.

Do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, bà T với ông H sống chung không hòa hợp nên mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng, vợ chồng không cùng chí hướng nên không có tiếng nói chung và không thể cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Bà T khẳng định các đương sự không thể khắc phục được tình trạng hôn nhân hiện nay, yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trà H.

Về con chung: Bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng em Trà B, do em B có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Riêng cháu Trà Thị An N (Trà Lý Ái M) đã có thời gian dài gắn bó, bà T đã trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng từ khi còn nhỏ nên có nguyện vọng tiếp tục được nuôi dưỡng cháu An N. Đối với em Trà H đã thành niên và có khả năng lao động, bà T không yêu cầu giải quyết quyền nuôi em H. Trường hợp bà T được quyền nuôi con chung, không yêu cầu ông Trà H cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T khẳng định các đương sự tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Chứng cứ do bà T giao nộp gồm: Bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của em Trà H, Trà B, cháu Trà Thị An N và Giấy chứng nhận kết hôn của ông H với bà T (BL 02 - 10).

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/7/2019 (BL 25), bị đơn là ông Trà H trình bày:

Ông H thừa nhận giữa ông H với bà Tăng Thị Kim T được Ủy ban nhân dân xã L cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/8/2010.

Quá trình chung sống, ông H và bà T đã có 02 người con chung là em Trà H (Nam), sinh ngày 30/12/1997 và Trà B (Nam), sinh ngày 08/9/2004. Riêng cháu Trà Thị An N, không phải là con ruột của ông H với bà T dù trong Giấy khai sinh của cháu An N có ghi tên cha mẹ của cháu là vợ chồng ông H. Do bất đồng quan điểm nên vợ chồng ông H phát sinh mâu thuẫn, sống chung nhưng tình cảm phai nhạt, mục đích hôn nhân không đạt được và vợ chồng không còn thương yêu nhau nên ông H thuận tình ly hôn với bà T.

Về quyền nuôi con chung: Ông H đồng ý để bà T trực tiếp nuôi dưỡng em Trà B theo nguyện vọng của em B, ông H sẽ cấp dưỡng cho con tùy theo điều kiện thực tế. Riêng cháu Trà Thị An N, ông H cho rằng trách nhiệm nuôi dưỡng thuộc về anh Trà D và chị Lý Thị Si L. Đối với em Trà H, ông H cũng khẳng định không yêu cầu giải quyết quyền nuôi con do em H đã thành niên và có khả năng lao động được.

Về tài sản và nợ chung: Ông Trà H thống nhất ý kiến của bà T, khẳng định không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài các ý kiến trình bày nêu trên, ông Trà H không có yêu cầu gì khác, chỉ giao nộp tài liệu, chứng cứ duy nhất là bản sao Giấy chứng minh nhân dân của ông H và vắng mặt trong cả 02 phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp nêu trên cũng như việc thu thập được tài liệu, chứng cứ cho ông H và đưa vụ án ra xét xử.

- Theo Biên bản lấy lời khai ngày 13/12/2019 (BL 62) và tại phiên tòa thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trà D và chị Lý Thị Si L cùng trình bày:

Anh D và chị L khẳng định bà T là dì ruột của anh D, cháu Trà Thị An N là con ruột của anh D với chị L, vợ chồng anh D - chị L đã song sinh 02 cháu là Trà Thị An N và Trà Lý Hoàng D. Cháu An N có đăng ký khai sinh ban đầu là Trà Lý Ái M, khi cháu M được 05 tuổi thì vợ chồng anh D - chị L đồng ý cho vợ chồng bà T - ông H nhận cháu M làm con nuôi; về thủ tục đăng ký nuôi con nuôi, được thực hiện tại Ủy ban nhân dân xã L và Ủy ban nhân dân xã L đã cấp lại Giấy khai sinh cho cháu Trà Lý Ái M với tên gọi khác là Trà Thị An N. Do ở gần nhau nên từ nhỏ cháu An N thường sinh sống cùng bà T, vừa sống cùng vợ chồng anh D; bà T và vợ chồng anh D đã cùng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu An N phát triển tốt về thể chất cũng như trí tuệ.

Trường hợp bà T ly hôn với ông H, vợ chồng anh D đồng ý để cháu Trà Thị An N tiếp tục chung sống với bà T, do thực tế thì cháu N đã được đăng ký nhận nuôi con nuôi và bà T cũng đã có rất nhiều công sức, tình cảm chăm lo cho cháu N.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 01/10/2019 (BL 48-49), đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã L trình bày:

Ủy ban nhân dân xã L xác nhận ngày 17/5/2013 có cấp Giấy khai sinh số 168/2013, Quyển số 05/2012 cho cháu Trà Thị An N (Nữ), sinh ngày 24/10/2008. Trước khi cấp Giấy khai sinh nêu trên, cháu N được đăng ký khai sinh với tên gọi khác nhưng đã làm thủ tục đăng ký nuôi con nuôi nên Ủy ban nhân dân xã L cấp lại Giấy khai sinh cho cháu N. Việc cấp lại Giấy khai sinh như vậy là chưa đảm bảo trình tự, thủ tục nên Ủy ban nhân dân xã L sẽ xem xét xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được là: Biên bản lấy lời khai của các đương sự (BL 25, 48, 49, 62); tham khảo nguyện vọng của em Trà B, cháu Trà Thị An N (BL 32-33); hồ sơ cấp Giấy khai sinh số 168/2013, Quyển số 05/2012 tại Ủy ban nhân dân xã L (BL 73-76); Biên bản xác minh tại Phòng Tư pháp thị xã V, xác định đã tiếp nhận đề nghị của Ủy ban nhân dân xã L về thu hồi Giấy khai sinh đã cấp cho cháu Trà Thị An N. Các đương sự không có ý kiến phản đối về những tài liệu, chứng cứ do đương sự khác giao nộp và do Tòa án thu thập được.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, công nhận thuận tình ly hôn giữa bà T với ông H; giao cho bà T được nuôi dưỡng con chung là em Trà B, ông H không phải cấp dưỡng cho con; đối với em Trà H đã thành niên, vợ chồng anh D - chị L là người có quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng em Trà Thị An N nên không giải quyết quyền nuôi con của bà T và ông H đối với em H và cháu An N; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung, do không có yêu cầu; quyết định nghĩa vụ chịu án phí đối với các đương sự, theo quy định của pháp luật; đình chỉ xem xét tính hợp pháp của Giấy khai sinh cấp cho cháu N, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đang xử lý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà T khởi kiện, yêu cầu ly hôn với ông H và giải quyết quyền nuôi con chung. Yêu cầu này của bà T được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, Điều 56 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình); thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong vụ án này, Ủy ban nhân dân xã L cấp Giấy khai sinh số 168/2013, Quyển số 05/2012 cho cháu Trà Thị An N; tại phần ghi tên cha mẹ của cháu N có ghi họ tên ông Trà H và bà Tăng Thị Kim T nhưng thực tế ông H, bà T là vai ông, bà của cháu N nên đây là Quyết định hành chính cá biệt cần xem xét tính hợp pháp theo Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu quy định tại Khoản 1 Điều 31 của Luật Tố tụng hành chính. Tuy nhiên, qua xác minh thì Phòng Tư pháp thị xã Vĩnh Châu đã tiếp nhận Đề nghị số 01/UBND-ĐN ngày 12/3/2020 của Ủy ban nhân dân xã L về việc thu hồi Giấy khai sinh của cháu An N; đồng thời, các đương sự cũng không khởi kiện Quyết định hành chính cá biệt nêu trên nên Tòa án đình chỉ xét xử đối với việc xem xét tính hợp pháp của Quyết định này quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 143 của Luật Tố tụng hành chính. Các đương sự có quyền khởi kiện lại bằng vụ án khác nếu có căn cứ hợp pháp, sau khi cơ quan có thẩm quyền xử lý kết thúc Đề nghị của Ủy ban nhân dân xã L.

Ông Trà H và Ủy ban nhân dân xã L đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa, bà T, anh D, chị L và Kiểm sát viên yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn Trà H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã L.

[2] Về nội dung giải quyết:

- Căn cứ bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh của em Trà H, Trà B, Trà Thị An N cũng như việc thừa nhận của ông H và kết quả xác minh của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của bà T về việc kết hôn với ông H, được Ủy ban nhân dân xã L cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/8/2010 và vợ chồng đã có 02 con chung là sự thật.

Vì vậy, giữa bà T và ông H đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của pháp luật; trong đó có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình. Tuy nhiên, chỉ vì bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, các đương sự không khắc phục được mâu thuẫn và không cùng nhau nuôi dạy con chung; người nào chỉ biết bổn phận của người đó, không còn trách nhiệm với nhau.

Ông H thuận tình ly hôn nên căn cứ Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà T với ông H quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Tại thời điểm xét xử vụ án, em Trà H đã thành niên và có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết quyền nuôi dưỡng em H. Đối với cháu Trà Thị An N, đã xác định được người có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng cháu là anh D - chị Si L và cơ quan nhà nước có thẩm quyền đang thụ lý giải quyết theo thủ tục hành chính về hộ tịch nên Tòa án không xem xét, giải quyết quyền nuôi dưỡng cháu N trong vụ án này. Riêng em Trà B đã trên 07 tuổi, được học tập ổn định, phát triển bình thường về thể chất cũng như trí tuệ và có nguyện vọng sống với bà T (BL 33); đồng thời, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông H cấp dưỡng cho con. Xét, việc bày tỏ ý chí của em B là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hay ép buộc; bà T có việc làm ổn định, đảm bảo cuộc sống. Vì vậy, cần căn cứ Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình để giao cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng em B; ghi nhận ý chí tự nguyện của bà T, về không yêu cầu ông H cấp dưỡng cho con.

- Nguyên đơn Tăng Thị Kim T tiếp tục khẳng định không có tranh chấp về tài sản và nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu 300.000 đồng theo điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điều 34, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm e Khoản 1 Điều 143 của Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ việc xem xét tính hợp pháp của Quyết định hành chính là Giấy khai sinh số 168/2013, Quyển số 05/2012 do Ủy ban nhân dân xã L cấp ngày 17/5/2013 cho cháu Trà Thị An N (Nữ), sinh ngày 24/10/2008.

2. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Tăng Thị Kim T với ông Trà H.

3. Về quyền nuôi con chung:

Giao cho bà Tăng Thị Kim T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là em Trà B (Nam), sinh ngày 08/9/2004. Trong thời gian bà T nuôi con, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung. Ghi nhận ý chí tự nguyện của bà T, ông Trà H không phải cấp dưỡng cho con. Vì quyền lợi về mọi mặt của em B, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nếu có căn cứ hợp pháp.

Không xem xét, giải quyết quyền nuôi dưỡng em Trà H và cháu Trà Thị An N do em H đã thành niên, có khả năng lao động và cháu N được cha mẹ là người có quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn tiếp tục khẳng định không có tranh chấp, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai số 0007943 ngày 14/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu. Như vậy, bà Tăng Thị Kim T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Bà T, anh D và chị Si L có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; ông H, Ủy ban nhân dân xã L có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- UBND xã Lai H;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐỨC CHƯƠNG